

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 35



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Khái quát

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

2138.  
ÔNG  
NHÌEM  
VỤ TI  
NH KI  
KIỂM T  
M VI  
P.HC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

14-C.1  
TY  
LIU HAN  
VAN  
TOAN  
DAN  
ET  
CHINH



Số: 157/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau, được lập ngày 24/03/2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số VII.1 trang 28 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước ("SCIC") và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 2.859.469.313 đồng theo Công văn số 1740/ĐTKDV-TCKT ngày 31/7/2014 của SCIC. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109/ĐTKDV-TCKT ngày 20/1/2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên là 4.175.239.987 đồng. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1559-2013-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>457.257.397.363</b>	<b>386.636.833.822</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>39.266.930.489</b>	<b>35.929.565.579</b>
1. Tiền	111		39.266.930.489	35.929.565.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>47.491.807.616</b>	<b>38.850.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47.491.807.616	38.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>104.054.048.972</b>	<b>95.856.046.190</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	90.013.695.084	78.091.467.231
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.181.032.548	2.543.558.569
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	22.243.542.938	21.106.139.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(10.384.221.598)	(5.885.119.398)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>253.944.554.839</b>	<b>206.102.803.416</b>
1. Hàng tồn kho	141		253.944.554.839	206.102.803.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>12.500.055.447</b>	<b>9.898.418.637</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	169.394.579	61.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.037.709.987	3.512.073.903
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	8.292.950.881	6.324.844.734
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>107.868.354.797</b>	<b>112.669.462.302</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>80.971.330.406</b>	<b>82.708.233.906</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	47.400.349.818	49.320.479.560
- Nguyên giá	222		91.065.544.617	88.101.433.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.665.194.799)	(38.780.954.357)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	33.510.104.387	32.467.099.255
- Nguyên giá	228		34.688.966.663	33.611.666.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.178.862.276)	(1.144.567.408)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	60.876.201	920.655.091
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.13	<b>26.172.629.500</b>	<b>29.780.629.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	21.729.258.500
2. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(186.566.200)	(448.206.200)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>724.394.891</b>	<b>180.598.896</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	724.394.891	180.598.896
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>565.125.752.160</b>	<b>499.306.296.124</b>

1.0305  
TRÁCI  
DICI  
TÀI C  
VÀ  
N  
1-1-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>419.359.160.492</b>	<b>352.342.709.584</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>417.626.093.892</b>	<b>350.108.591.752</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	209.652.761.836	230.241.081.937
2. Phải trả người bán	312	V.16	195.116.269.030	102.733.183.209
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	1.026.890.741	523.659.437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	2.465.645.110	2.697.078.553
5. Phải trả người lao động	315		5.011.949.607	69.449.388
6. Chi phí phải trả	316	V.19	1.036.707.372	284.908.262
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	2.714.748.424	13.243.854.061
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		601.121.772	315.376.905
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.733.066.600</b>	<b>2.234.117.832</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.733.066.600	2.234.117.832
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>145.766.591.668</b>	<b>146.963.586.540</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>145.766.591.668</b>	<b>146.963.586.540</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.068.568.627	8.027.117.029
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.328.774.884	8.563.558.514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.580.128.157	7.583.790.997
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>565.125.752.160</b>	<b>499.306.296.124</b>

2138  
ÔNG  
NHỆM  
VỤ T  
INH K  
KIỂM T  
M VI  
TP.HC



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		710.320.611	713.230.611
3. Ngoại tệ các loại (USD)		542,38	541,78

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

4-C.T.  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
VĂN  
TOÁN  
DẪN  
ỆT  
CHÍNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.023.639.577.698	3.942.765.363.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	173.474.625	949.859.650
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.023.466.103.073	3.941.815.503.713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.913.138.344.706	3.848.028.695.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.327.758.367	93.786.807.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.982.248.567	4.163.998.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.926.743.188	10.516.355.281
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.023.597.775	10.865.397.505
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	80.885.179.338	67.786.601.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	23.085.025.582	17.625.646.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.413.058.826	2.022.202.698
11. Thu nhập khác	31	VI.9	23.702.996.244	20.481.467.966
12. Chi phí khác	32	VI.10	21.235.867	581.769.309
13. Lợi nhuận khác	40		23.681.760.377	19.899.698.657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.094.819.203	21.921.901.355
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.507.173.135	4.987.905.937
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	-	251.374.641
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.587.646.068	16.682.620.777

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 24 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.094.819.203	21.921.901.355
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.058.535.310	5.232.715.507
- Các khoản dự phòng	03	4.237.462.200	2.738.661.342
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.767.353.916)	(3.950.747.529)
- Chi phí lãi vay	06	9.023.597.775	10.865.397.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.647.060.572	36.807.928.180
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.497.721.278)	(28.500.005.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.841.751.423)	(47.145.569.841)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	88.145.128.061	(28.952.836.772)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(651.690.574)	411.096.337
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.062.785.938)	(10.997.624.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.867.985.936)	(5.439.455.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.280.302.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.380.880.873)	(6.668.909.269)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>48.769.674.611</b>	<b>(90.485.376.602)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(3.321.631.810)	(3.067.517.636)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	123.578.636	2.299.355.347
3. Tiền chi cho vay	23	(113.791.807.616)	(63.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	105.150.000.000	54.507.521.700
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.060.000.000	274.880.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	9.780.187.345	4.639.984.857
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1.000.326.555</b>	<b>(4.845.775.732)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.815.580.232.447	1.996.519.713.989
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.836.168.552.548)	(1.923.895.966.522)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.844.316.155)	(16.786.107.210)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(46.432.636.256)</b>	<b>55.837.640.257</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>3.337.364.910</b>	<b>(39.493.512.077)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.929.565.579	75.423.077.656
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.266.930.489	35.929.565.579

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 24 tháng 03 năm 2015





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được đặt tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được đặt tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được đặt tại lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu được đặt tại đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình đặt tại Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ đặt tại ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Ngô Quyền đặt tại lô 290, đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

#### Tại ngày 31/12/2014 Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh...	100%
Công ty CP In Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân ...	55%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2138  
CÔNG  
+ NHIỆM  
+ VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM  
AM V  
TP.H



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**12. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**13. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	23.373.742.973	22.046.219.900
Tiền gửi ngân hàng	15.893.187.516	13.883.345.679
<b>Cộng</b>	<b>39.266.930.489</b>	<b>35.929.565.579</b>

03052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
AN T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	700.000.000	1.350.000.000
Cho Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt vay	46.791.807.616	37.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.491.807.616</b>	<b>38.850.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng xăng dầu	3.841.818.784	3.902.021.586
Phải thu khách hàng bách hóa	77.326.819.209	62.316.732.849
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	8.157.630.302	9.078.372.551
Phải thu khách hàng vật liệu xây dựng	108.979.850	2.305.813.045
Phải thu khách hàng khác	578.446.939	488.527.200
<b>Cộng</b>	<b>90.013.695.084</b>	<b>78.091.467.231</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán bách hóa	1.864.883.797	2.304.261.637
Trả trước cho người bán khác	316.148.751	239.296.932
<b>Cộng</b>	<b>2.181.032.548</b>	<b>2.543.558.569</b>

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt	7.865.035.551	7.191.807.616
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	28.474.694	291.120.438
Phải thu khuyến mãi	4.219.970.252	4.657.431.748
Phải thu khác	10.130.062.441	8.965.779.986
<b>Cộng</b>	<b>22.243.542.938</b>	<b>21.106.139.788</b>

1388  
CÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ TU  
INH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
TP, HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu kim khí điện máy	(740.034.900)	(874.983.676)
Dự phòng nợ phải thu bách hóa	(8.595.205.818)	(4.372.864.121)
Dự phòng nợ phải thu xăng dầu	(325.294.054)	(242.687.739)
Dự phòng nợ phải thu khác	(723.686.826)	(394.583.862)
<b>Cộng</b>	<b>(10.384.221.598)</b>	<b>(5.885.119.398)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.922.545.285	8.661.554.459
Hàng hóa	243.022.009.554	197.441.248.957
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>253.944.554.839</b>	<b>206.102.803.416</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>253.944.554.839</b>	<b>206.102.803.416</b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	111.561.248	-
Chi phí thuê mặt bằng	57.833.331	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	61.500.000
<b>Cộng</b>	<b>169.394.579</b>	<b>61.500.000</b>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	536.417.137	1.110.233.757
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.001.760.523	3.981.862.523
Tạm ứng cho nhân viên	754.773.221	1.232.748.454
<b>Cộng</b>	<b>8.292.950.881</b>	<b>6.324.844.734</b>

Tài sản thiếu chờ xử lý sẽ được Công ty xử lý vào năm 2015 bằng cách thu hồi lại cán bộ công nhân viên gây ra thất thoát hàng hóa.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	59.164.056.995	6.396.158.153	21.782.339.138	576.879.631	182.000.000	88.101.433.917
Số tăng trong năm	2.864.110.700	-	240.000.000	-	-	3.104.110.700
- Mua trong năm	-	-	240.000.000	-	-	240.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.864.110.700	-	-	-	-	2.864.110.700
Số giảm trong năm	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.028.167.695</b>	<b>6.396.158.153</b>	<b>21.882.339.138</b>	<b>576.879.631</b>	<b>182.000.000</b>	<b>91.065.544.617</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	22.064.784.214	4.459.779.565	11.591.511.372	482.879.206	182.000.000	38.780.954.357
Khấu hao trong năm	2.996.939.627	505.690.776	1.428.669.463	92.940.576	-	5.024.240.442
Số giảm trong năm	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.061.723.841</b>	<b>4.965.470.341</b>	<b>12.880.180.835</b>	<b>575.819.782</b>	<b>182.000.000</b>	<b>43.665.194.799</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	37.099.272.781	1.936.378.588	10.190.827.766	94.000.425	-	49.320.479.560
Tại ngày cuối năm	36.966.443.854	1.430.687.812	9.002.158.303	1.059.849	-	47.400.349.818

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 11.400.135.963 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 10.646.121.409 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	32.762.445.183	849.221.480	33.611.666.663
Số tăng trong năm	1.077.300.000	-	1.077.300.000
- Mua trong năm	1.077.300.000		1.077.300.000
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.839.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>34.688.966.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	295.345.928	849.221.480	1.144.567.408
Khấu hao trong năm	34.294.868	-	34.294.868
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>329.640.796</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.178.862.276</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	32.467.099.255	-	32.467.099.255
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.510.104.387</b>	<b>-</b>	<b>33.510.104.387</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng các cửa hàng bách hóa, điện máy	60.876.201	920.655.091
<b>Cộng</b>	<b>60.876.201</b>	<b>920.655.091</b>

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>17.859.618.500</b>		<b>21.729.258.500</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000		12.000.000.000
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	38.527	5.859.618.500
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau		-	20.400	3.869.640.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>8.499.577.200</b>		<b>8.499.577.200</b>
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		<b>(186.566.200)</b>		<b>(448.206.200)</b>
<b>Cộng</b>		<b>26.172.629.500</b>		<b>29.780.629.500</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty con bao gồm:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt là 12.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900128413 ngày 07 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 đồng (38.527 cổ phần), tương đương 55% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000410338 ngày 10 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau là 3.869.640.000 đồng (20.400 cổ phần), tương đương 51% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau cho đối tác khác.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	474.394.891	180.598.896
Thuê mặt bằng trả trước	250.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>724.394.891</b>	<b>180.598.896</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	209.652.761.836	230.241.081.937
<b>Cộng</b>	<b>209.652.761.836</b>	<b>230.241.081.937</b>

**Vay ngắn hạn gồm:**

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 14.015.005/2014HĐTD ngày 01/04/2014, thời hạn vay là 2 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay 6,2% /năm. Số dư nợ vay tại 31/12/2014 là 42.626.176.561 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 1608/2014/NHNT ngày 09/12/2014, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay thả nổi. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 117.391.330.700 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Cà Mau theo hợp đồng số 147/14/860043/HĐTD ngày 03/10/2014, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thả nổi. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 44.635.254.575 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay Công ty Cổ phần In Bạc Liêu theo hợp đồng số 01/14/HĐKT-IBL ngày 22/12/2014, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất vay 6%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 5.000.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**16. Phải trả người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp Xăng dầu	136.358.116.652	58.671.820.110
Phải trả nhà cung cấp Hàng bách hóa	49.160.774.367	22.517.829.777
Phải trả nhà cung cấp khác	9.597.378.011	21.543.533.322
<b>Cộng</b>	<b>195.116.269.030</b>	<b>102.733.183.209</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**17. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tiền xăng dầu	1.001.850.783	381.853.566
Trả trước của khách hàng khác	25.039.958	141.805.871
<b>Cộng</b>	<b>1.026.890.741</b>	<b>523.659.437</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	181.978.615	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.179.873	2.479.992.674
Thuế thu nhập cá nhân	164.486.622	217.085.879
<b>Cộng</b>	<b>2.465.645.110</b>	<b>2.697.078.553</b>

**19. Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	143.730.710	182.918.873
Chi phí phải trả khác	892.976.662	101.989.389
<b>Cộng</b>	<b>1.036.707.372</b>	<b>284.908.262</b>

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	174.908.497	119.470.466
Kinh phí công đoàn	286.656.287	422.937.797
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Cổ tức phải trả	1.710.705.535	2.136.806.490
Phải trả, phải nộp khác	328.975.836	10.351.137.039
<b>Cộng</b>	<b>2.714.748.424</b>	<b>13.243.854.061</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	6.340.563.064	7.720.281.531	11.033.640.734	147.883.605.329
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.682.620.777	16.682.620.777
Tạm trích các quỹ năm 2013	-	-	1.686.553.965	843.276.983	(4.216.384.914)	(1.686.553.966)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.735.085.600)	(15.735.085.600)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(181.000.000)	(181.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>8.027.117.029</b>	<b>8.563.558.514</b>	<b>7.583.790.997</b>	<b>146.963.586.540</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25.587.646.068	25.587.646.068
Điều chỉnh trích quỹ các năm trước theo nghị quyết đại hội cổ đông	-	-	(2.790.314.503)	(1.202.225.683)	4.563.808.674	571.268.488
Tạm trích quỹ năm 2014	-	-	831.766.101	967.442.053	(3.394.902.382)	(1.595.694.228)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(13.314.303.200)	(13.314.303.200)
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(342.000.000)	(342.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>6.068.568.627</b>	<b>8.328.774.884</b>	<b>8.580.128.157</b>	<b>145.766.591.668</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2014</u>	%	<u>01/01/2014</u>	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(25.418.215.200)	(15.735.085.600)

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán xăng dầu	1.829.233.512.971	1.860.484.983.680
Doanh thu bán hàng bách hóa	1.950.731.814.637	1.817.165.681.838
Doanh thu bán hàng điện máy	106.945.716.217	111.132.837.620
Doanh thu bán gas	89.222.206.916	94.004.309.762
Doanh thu bán hàng hóa khác	35.429.999.670	55.293.594.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.076.327.287	4.683.956.006
<b>Cộng</b>	<b>4.023.639.577.698</b>	<b>3.942.765.363.363</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	173.474.625	949.859.650
<b>Cộng</b>	<b>173.474.625</b>	<b>949.859.650</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	4.011.389.775.786	3.937.131.547.707
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	12.076.327.287	4.683.956.006
<b>Cộng</b>	<b>4.023.466.103.073</b>	<b>3.941.815.503.713</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.782.509.069.465	1.822.296.646.292
Giá vốn hàng bán bách hóa	1.907.104.586.853	1.771.433.765.642
Giá vốn hàng bán điện máy	100.983.758.473	104.566.704.119
Giá vốn hàng bán gas	85.097.791.258	93.636.049.361
Giá vốn hàng hóa khác	37.443.138.657	56.240.569.259
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(145.038.742)
<b>Cộng</b>	<b>3.913.138.344.706</b>	<b>3.848.028.695.931</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.701.474.729	1.024.959.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.751.940.551	1.155.825.600
Lãi bán hàng trả chậm	1.528.833.287	1.939.974.168
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	43.239.106
<b>Cộng</b>	<b>11.982.248.567</b>	<b>4.163.998.131</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.023.597.775	10.865.397.505
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(261.640.000)	(1.523.445.000)
Lỗ bán các khoản đầu tư	809.640.000	-
Chi phí tài chính khác	1.355.145.413	1.174.402.776
<b>Cộng</b>	<b>10.926.743.188</b>	<b>10.516.355.281</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	49.662.508.257	34.266.662.466
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.357.586.763	3.620.213.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.036.758.585	5.210.938.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.368.050.498	20.693.838.868
Chi phí bằng tiền khác	5.460.275.235	3.994.948.533
<b>Cộng</b>	<b>80.885.179.338</b>	<b>67.786.601.790</b>

**8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	11.098.270.782	6.644.671.932
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	152.056.589	192.592.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.776.725	21.776.810
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.581.526.760	1.214.961.573
Trích lập dự phòng	4.499.102.200	4.407.145.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.973.914.965	1.756.189.039
Chi phí bằng tiền khác	3.758.377.561	3.388.309.328
<b>Cộng</b>	<b>23.085.025.582</b>	<b>17.625.646.144</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	20.549.657.282	15.746.990.348
Thu từ thanh lý tài sản	123.578.636	2.299.355.347
Thu từ các khoản nợ đã xóa	2.910.000	4.468.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	27.747.000	106.026.300
Thu nhập từ hàng thừa	944.768.296	457.500.917
Thu nhập khác	2.054.335.030	1.867.127.054
<b>Cộng</b>	<b>23.702.996.244</b>	<b>20.481.467.966</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	529.392.675
Phạt hành chính	3.950.000	52.174.690
Chi phí khác	17.285.867	201.944
<b>Cộng</b>	<b>21.235.867</b>	<b>581.769.309</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, năm trước thuế suất là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.094.819.203	21.921.901.355
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(6.062.214.046)	(1.970.277.609)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	2.689.726.505	191.046.550
- Điều chỉnh giảm	8.751.940.551	2.161.324.159
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.751.940.551	1.155.825.600
+ Chi phí không được khấu trừ năm trước được khấu trừ năm nay	-	1.005.498.559
Tổng lợi nhuận tính thuế	25.032.605.157	19.951.623.746
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.507.173.135</b>	<b>4.987.905.937</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	251.374.641
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>251.374.641</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	60.760.779.039	40.911.334.398
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.509.643.352	3.812.805.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.058.535.310	5.232.715.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.341.965.463	23.664.989.480
Chi phí khác bằng tiền	15.299.281.756	11.790.403.031
<b>Cộng</b>	<b>103.970.204.920</b>	<b>85.412.247.934</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Khoản nợ tiềm tàng**

Ngày 23 tháng 08 năm 2011, SCIC đã ban hành Công văn số 1841/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 9.653.826.133 đồng. Ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty có Công văn số 83/TNCM gửi SCIC không tính lãi phần chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nhờ Toà án kinh tế xét xử vấn đề này. Ngày 01 tháng 12 năm 2012 SCIC đã tổ chức cuộc họp với Hội đồng Quản trị Công ty và các cơ quan liên quan của Tỉnh Cà Mau về khoản lãi chậm nộp của Công ty, *ý kiến của Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Sở tài chính và Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Cà Mau và Hội đồng Quản trị Công ty đều không đồng ý về việc tính lãi chậm nộp của Công ty.* Do chưa có sự thống nhất giữa Công ty, các cơ quan chức năng có liên quan của Tỉnh Cà Mau và SCIC về khoản chậm nộp nên ngày 29 tháng 10 năm 2012 SCIC đã có Công văn số 1962/ĐTKDV-TCKT gửi Bộ tài chính xin ý kiến chỉ đạo xử lý dứt điểm vấn đề này. Tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa có ý kiến chỉ đạo của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền về vấn đề này.

Ngày 14 tháng 10 năm 2013, SCIC ban hành Công văn số 2276/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.861.719.313 đồng.

Ngày 31 tháng 07 năm 2014, SCIC ban hành Công văn số 1740/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.859.469.313 đồng. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109/ĐTKDV-TCKT ngày 20/1/2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên là 4.175.239.987 đồng.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với SCIC và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này

14.02  
TY  
TỔ HỢP  
TÀI CHÍNH  
TOÀN  
DÂN  
ÉT  
CHÍNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	Bán hàng	56.789.097.057
		Cho vay	113.491.807.616
		Cho thuê mặt bằng	360.000.000
		Lãi cho vay	1.410.342.595
		Mua hàng	195.596.573.519
		Nhận lợi nhuận	7.865.035.551
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	Mua hàng	431.127.383
		Lãi tiền vay	37.333.333
		Nhận cổ tức	577.905.000
		Vay tiền	5.000.000.000
Công ty cổ phần Sách - thiết bị Cà Mau	Công ty con	Mua hàng	1.338.071.361
		Bán hàng	1.142.251.141
		Nhận cổ tức	204.000.000
		Cho thuê mặt bằng	60.000.000
		Cước vận chuyển	8.866.088
Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec – Chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	1.901.731.183.922
		Thu tiền cho thuê kho	1.017.828.724
Công ty TNHH MTV dầu khí thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Mua hàng	16.047.250.000
Công ty cổ phần Dầu khí Mêkông – Chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	29.467.400.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	Mua hàng	(612.713.343)
		Phải thu lợi nhuận	7.865.035.551
		Cho vay	46.791.807.616
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	Tiền vay	(5.000.000.000)
Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec – Chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	(118.735.053.355)

Thu nhập của thành viên Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.268.540.000	1.752.464.000
<b>Cộng</b>	<b>2.268.540.000</b>	<b>1.752.464.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh xăng dầu ;
- Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- Kinh doanh khác : các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm nay	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.841.309.840.258	1.950.731.814.637	255.127.444.422	4.047.169.099.317
Các chi phí trực tiếp	(1.802.231.496.232)	(1.942.125.273.623)	(230.098.842.184)	(3.974.455.612.039)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>39.078.344.026</b>	<b>8.606.541.014</b>	<b>25.028.602.238</b>	<b>72.713.487.278</b>
Các chi phí không phân bổ				(42.674.173.454)
Thu nhập tài chính				11.982.248.567
Chi phí tài chính				(10.926.743.188)
Lợi nhuận trước thuế				31.094.819.203
Chi phí thuế TNDN				(5.507.173.135)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>				<b>25.587.646.068</b>
<b>Vào ngày 31/12/2014</b>				
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản của bộ phận	42.498.565.683	261.730.285.203	31.526.209.987	335.755.060.873
Tiền và các khoản tương đương tiền				39.266.930.489
Các khoản đầu tư				73.664.437.116
Tài sản không phân bổ				116.439.323.682
<b>Tổng tài sản</b>				<b>565.125.752.160</b>
Nợ phải trả của bộ phận	137.359.967.435	49.164.677.215	9.618.515.121	196.143.159.771
Nợ phải trả không phân bổ				223.216.000.721
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>419.359.160.492</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm trước	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu thuần	1.865.168.939.686	1.817.165.681.838	279.962.350.155	3.962.296.971.679
Các chi phí trực tiếp	(1.835.563.483.153)	(1.794.995.168.605)	(258.759.490.558)	(3.889.318.142.316)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>29.605.456.533</b>	<b>22.170.513.233</b>	<b>21.202.859.597</b>	<b>72.978.829.363</b>
Các chi phí không phân bổ				(44.704.570.858)
Thu nhập tài chính				4.163.998.131
Chi phí tài chính				(10.516.355.281)
Lợi nhuận trước thuế				21.921.901.355
Chi phí thuế TNDN				(5.239.280.578)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>				<b>16.682.620.777</b>
<b>Vào ngày 31/12/2013</b>				
Tài sản và nợ phải trả				280.852.709.818
Tài sản của bộ phận	51.961.095.184	193.444.188.287	35.447.426.347	35.929.565.579
Tiền và các khoản tương đương tiền				68.630.629.500
Các khoản đầu tư				113.893.391.227
Tài sản không phân bổ				<b>499.306.296.124</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Nợ phải trả của bộ phận	59.053.673.682	22.521.710.642	21.681.458.322	103.256.842.646
Nợ phải trả không phân bổ				249.085.866.938
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>352.342.709.584</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.266.930.489	35.929.565.579	39.266.930.489	35.929.565.579
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.874.776.947	97.077.093.311	108.874.776.947	97.077.093.311
Cho vay	47.491.807.616	38.850.000.000	47.491.807.616	38.850.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	8.313.011.000	8.051.371.000	8.313.011.000	8.051.371.000
<b>Cộng</b>	<b>203.946.526.052</b>	<b>179.908.029.890</b>	<b>203.946.526.052</b>	<b>179.908.029.890</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	209.652.761.836	230.241.081.937	209.652.761.836	230.241.081.937
Phải trả người bán	195.116.269.030	102.733.183.209	195.116.269.030	102.733.183.209
Chi phí phải trả	1.036.707.372	284.908.262	1.036.707.372	284.908.262
Phải trả khác	2.428.092.137	12.820.916.264	2.428.092.137	12.820.916.264
<b>Cộng</b>	<b>408.233.830.375</b>	<b>346.080.089.672</b>	<b>408.233.830.375</b>	<b>346.080.089.672</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2014 (xem thuyết minh V.15). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>408.233.830.375</b>	-	<b>408.233.830.375</b>
Các khoản vay và nợ	209.652.761.836	-	209.652.761.836
Phải trả người bán	195.116.269.030	-	195.116.269.030
Chi phí phải trả	1.036.707.372	-	1.036.707.372
Phải trả khác	2.428.092.137	-	2.428.092.137
<b>Số đầu năm</b>	<b>346.080.089.672</b>	-	<b>346.080.089.672</b>
Các khoản vay và nợ	230.241.081.937	-	230.241.081.937
Phải trả người bán	102.733.183.209	-	102.733.183.209
Chi phí phải trả	284.908.262	-	284.908.262
Phải trả khác	12.820.916.264	-	12.820.916.264

## 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Vạn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh